

Số: *94* /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *28* tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và, hướng dẫn thi hành một  
số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ  
Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ  
Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài  
chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng  
11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14 tháng 7 năm 2015 của  
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong  
giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ  
Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC  
ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định  
177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và  
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2452/TTr-SXD ngày  
09 tháng 8 năm 2017 và Công văn số 2902/SXD-KT&VLXD ngày 19 tháng 9 năm  
2017, Kết quả thẩm định phương án giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác*

*thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại Công văn số 2110/STC-QLGCS ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1428/BC-STP ngày 07 tháng 8 năm 2017.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Căn cứ tình hình thực tế, mức đầu tư và các chi phí liên quan khác, các tổ chức, cá nhân quyết định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phù hợp và không được vượt quá mức tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **2. Đối tượng áp dụng:**

Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cá nhân, tổ chức được cung ứng dịch vụ vệ sinh đối với rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận phải thực hiện nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng tháng.

Cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Riêng chất thải nguy hại (rác thải y tế, công nghiệp nguy hại) phải thực hiện theo quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 2. Mức thu giá tối đa dịch vụ**

Các mức thu quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể:

Phụ lục 1: Bảng giá tối đa dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt.

Phụ lục 2: Bảng giá tối đa dịch vụ vệ sinh, thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về tên dịch vụ, mức thu, phương thức thu.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2017.

Riêng bảng giá dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đơn giá tổng hợp công tác thu gom, vận chuyển rác thải đô thị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Sản xuất Nam Thành - Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Sản xuất Nam Thành - Ninh Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

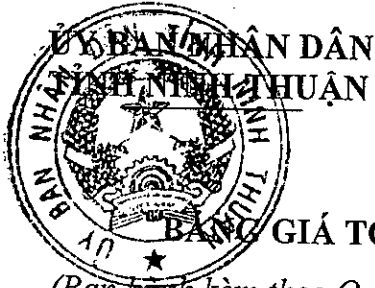
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT; các Phó CT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo, Cổng Thông tin ĐT Ninh Thuận;
- VPUB: TH, QH XD (Đạt);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lưu Xuân Vĩnh**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 01**

**BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Đối tượng nộp giá dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình</b>		
1	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, dịch vụ (SXKD - DV) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Hộ gia đình không SXKD - DV ở các phường, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	18.000
3	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	45.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	25.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	30.000
4	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã, phường, thị trấn.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	65.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	100.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	50.000
5	Tổ chức hoặc cá nhân được cấp thẩm quyền cho phép sử dụng lề đường, vỉa hè làm điểm kinh doanh (trừ các điểm bán vé số kiến thiết, bán thuốc lá lẻ)	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	3.000
<b>II</b>	<b>Trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan đại diện, đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>		
1	Có số lao động, CBNV dưới 20 người	đồng/đơn vị/tháng	50.000

2	Có số lao động, CBNV từ 20 người đến 50 người	đồng/đơn vị/tháng	60.000
3	Có số lao động, CBNV trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	100.000
III	<b>Trường học (trừ nhà trẻ, mẫu giáo quy mô hộ gia đình)</b>	đồng/phòng/tháng	12.000
IV	<b>Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</b>		
	Cơ sở sản xuất		
1	- Có số lao động dưới 20 người	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Có số lao động từ 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	210.000
	- Có số lao động trên 50 người	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	Cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ		
2	- Cửa hàng kinh doanh thương mại	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát	đồng/cơ sở/tháng	250.000
	Khách sạn, nhà nghỉ		
	- Nhà nghỉ	đồng/cơ sở/tháng	130.000
	- Khách sạn		
	+ Có số phòng từ 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	250.000
3	+ Có số phòng từ 21 đến 30 phòng	đồng/cơ sở/tháng	300.000
	+ Có số phòng từ 31 đến 40 phòng	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	+ Có số phòng từ 41 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	390.000
	+ Trường hợp kinh doanh khách sạn có số lượng từ 51 phòng trở lên thì từ số phòng 51 trở đi	đồng/phòng/tháng	6.000
4	Các công trình xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	330.000
5	Trường hợp hộ gia đình kinh doanh có quy mô lớn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lượng rác thải lớn (từ 1m <sup>3</sup> trở lên/tháng), sử dụng hình thức thu theo hợp đồng	đồng/m <sup>3</sup>	330.000
V	<b>Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</b>		
1	Siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/m <sup>3</sup>	330.000
	Chợ		
	- Người kinh doanh cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/quầy/tháng	50.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/quầy/tháng	25.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/quầy/tháng	17.000
2	- Người kinh doanh không cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/vị trí/tháng	25.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/vị trí/tháng	13.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/vị trí/tháng	8.000
	- Chợ đầu mối	đồng/quầy/tháng	50.000
VI	<b>Xe ô tô ở khu vực bến xe, bãi đậu xe:</b>		
1	Xe dưới 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	50.000
2	Xe trên 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	70.000

Mức giá trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng theo quy định.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

Bảng số 1

**BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN  
RÁC THẢI SINH HOẠT**

(Áp dụng đối với khu vực thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Thuận Bắc,  
huyện Ninh Hải)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 94 /2017/QĐ-UBND ngày 28 / 9 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh  
Ninh Thuận)

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	1 Km	465.826
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	10.000 m <sup>2</sup>	970.471
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	10.000 m <sup>2</sup>	698.739
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1 Km	310.551
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1 Km	504.645
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô bằng thủ công.	1 tấn rác	319.685
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn rác	205.512
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	231.303
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	199.996
10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác	162.988
11	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5 m <sup>3</sup>	km	338.546
12	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	100 m <sup>3</sup>	243.543

Ghi chú:

\* Bảng giá dịch vụ được ban hành kèm theo Quyết định này là giá tối đa để UBND các huyện, thành phố thương lượng, ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt với các đơn vị làm dịch vụ.

\* Khi cự ly thu gom và vận chuyển (của các mã hiệu MT2.02.12; MT2.02.13; MT2.02.14) thay đổi thì đơn giá tổng hợp thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,779
$15 < L \leq 20$	0,820
$20 < L \leq 25$	0,910
$25 < L \leq 30$	1,000
$30 < L \leq 35$	1,066
$35 < L \leq 40$	1,131
$40 < L \leq 45$	1,189
$45 < L \leq 50$	1,238
$50 < L \leq 55$	1,287
$55 < L \leq 60$	1,328
$60 < L \leq 65$	1,361



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 2

**★ BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN  
RÁC THẢI SINH HOẠT**  
(Áp dụng đối với các huyện còn lại)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 94 /2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	1 Km	386.845
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	10.000 m <sup>2</sup>	805.928
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	10.000 m <sup>2</sup>	580.268
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1 Km	257.897
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1 Km	419.082
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô bằng thủ công.	1 tấn rác	282.075
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn rác	181.334
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 30 km đến 35km. Xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	235.659
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 30 km đến 35km. Xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	204.690
10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 30 km đến 35km. Xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác	167.339



11	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5 m3	km	329.734
12	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	100 m <sup>3</sup>	217.883

Ghi chú:

\* Bảng giá dịch vụ được ban hành kèm theo Quyết định này là giá tối đa để UBND các huyện thương lượng, ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt với các đơn vị làm dịch vụ.

\* Khi cự ly thu gom và vận chuyển (của các mã hiệu MT2.02.12; MT2.02.13; MT2.02.14) thay đổi thì đơn giá tổng hợp thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,731
$15 < L \leq 20$	0,769
$20 < L \leq 25$	0,854
$25 < L \leq 30$	0,938
$30 < L \leq 35$	1,000
$35 < L \leq 40$	1,062
$40 < L \leq 45$	1,115
$45 < L \leq 50$	1,162
$50 < L \leq 55$	1,208
$55 < L \leq 60$	1,246
$60 < L \leq 65$	1,277